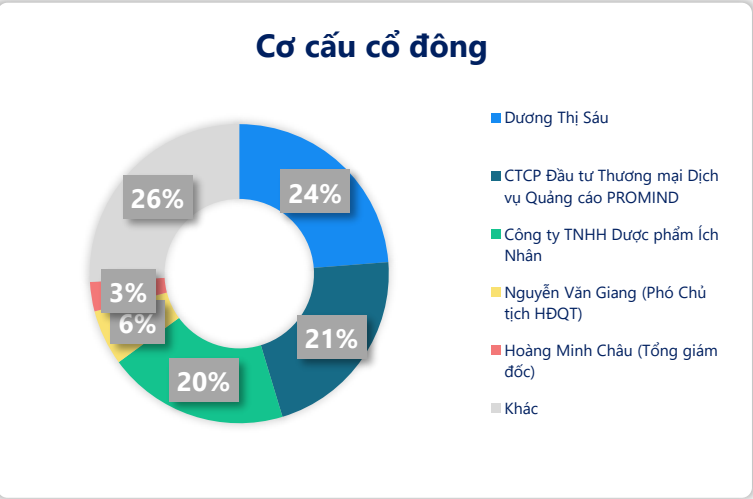
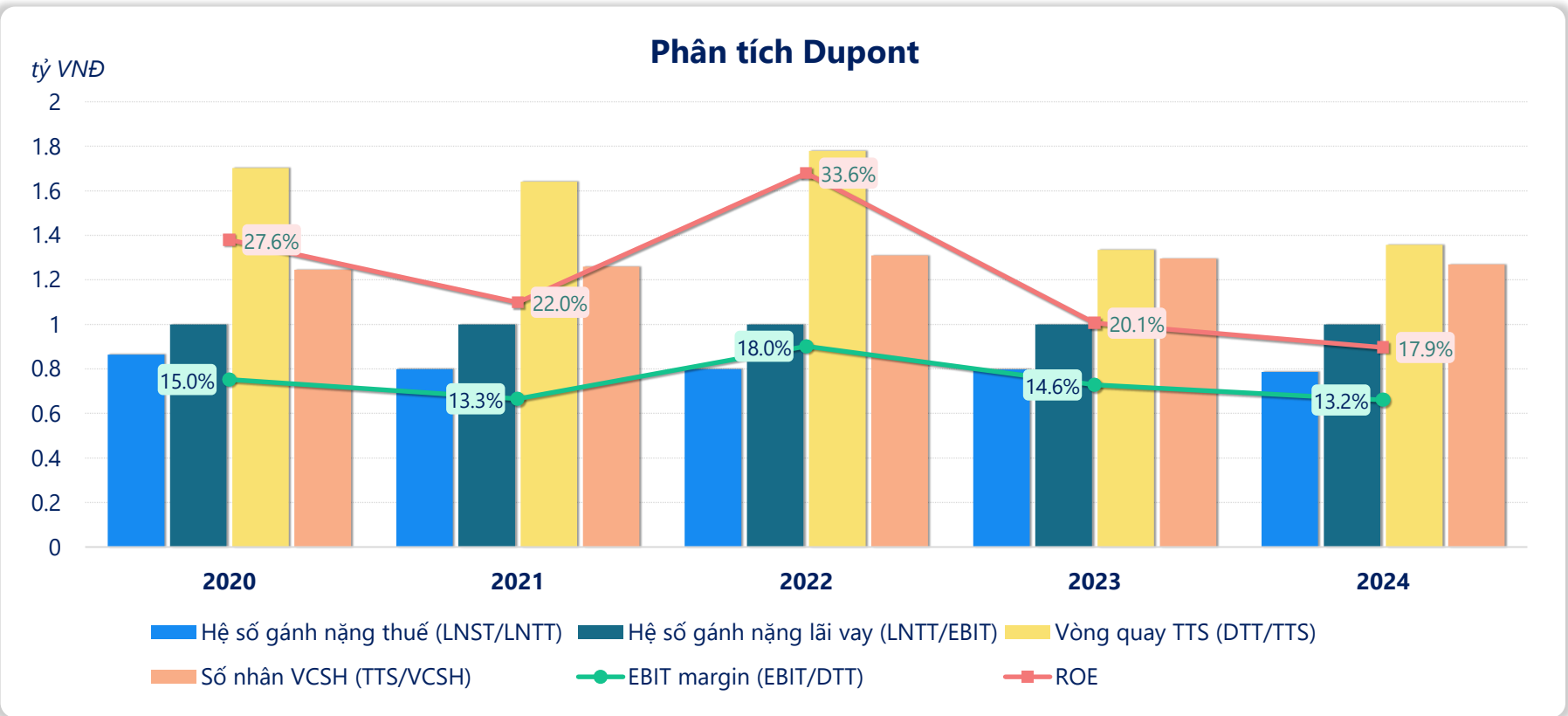
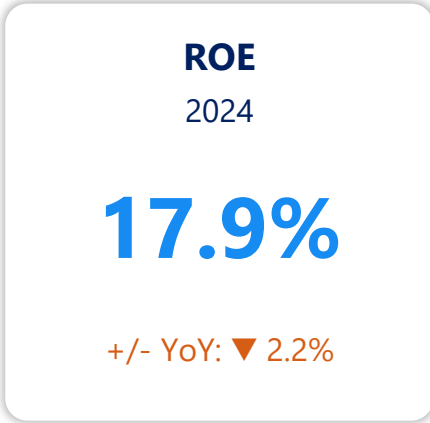
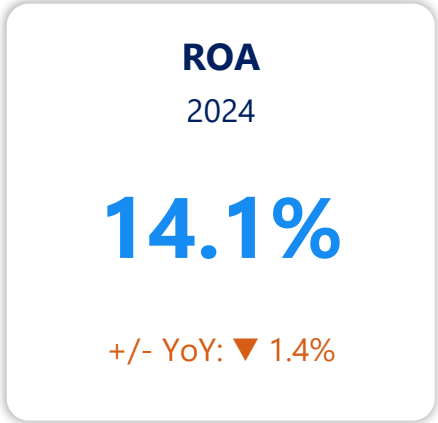


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

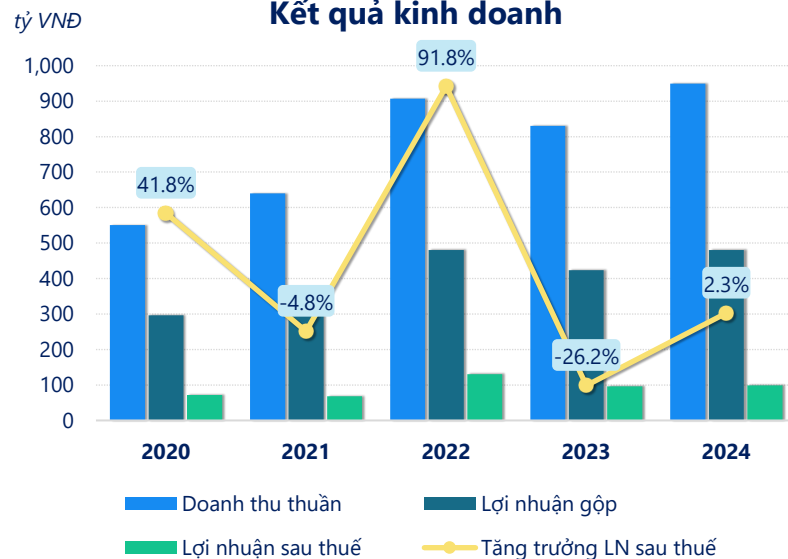
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		118,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		117,000 - 184,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		704
Số lượng CPLH (CP)		5,964,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,170
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.20)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NDC		-3.4%	-18.6%	-18.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

Kết quả kinh doanh

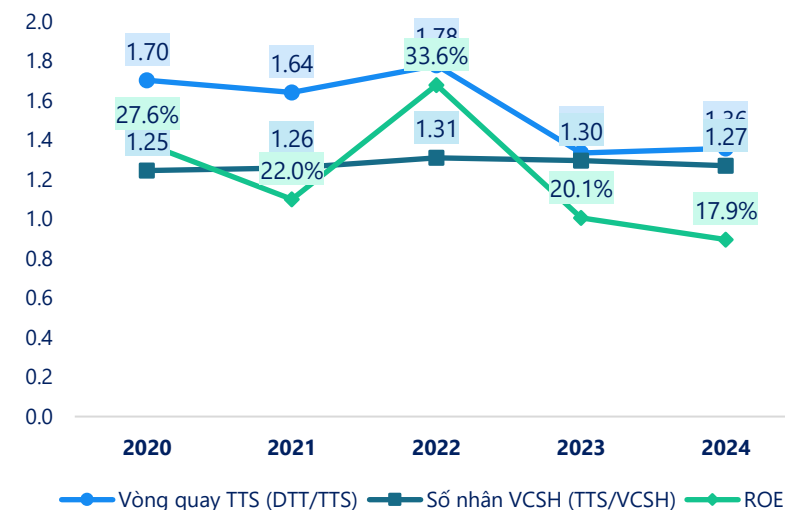


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

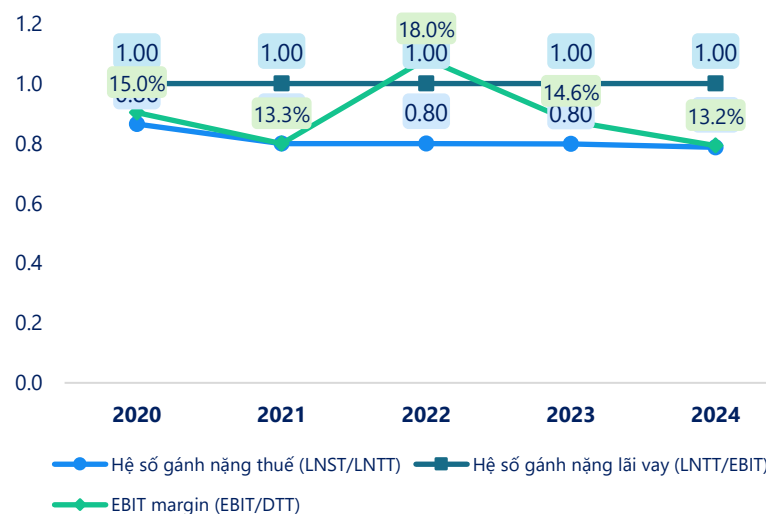
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NDC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.4%** đạt **949.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 98.72 tỷ đồng **tăng 2.31%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

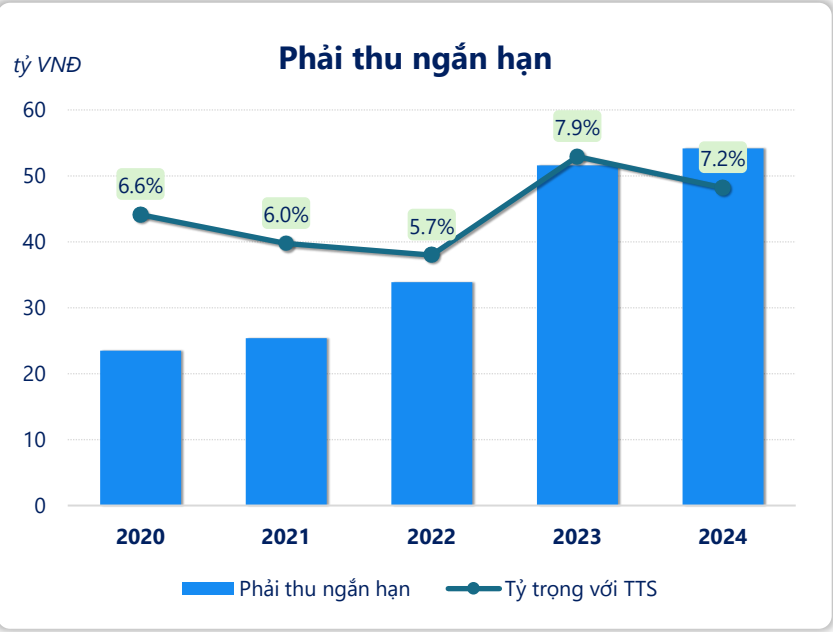
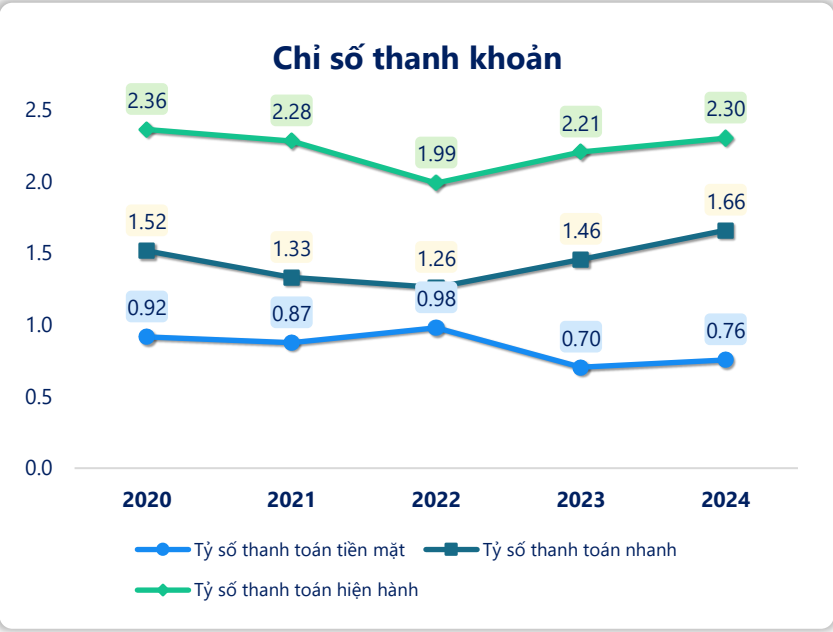
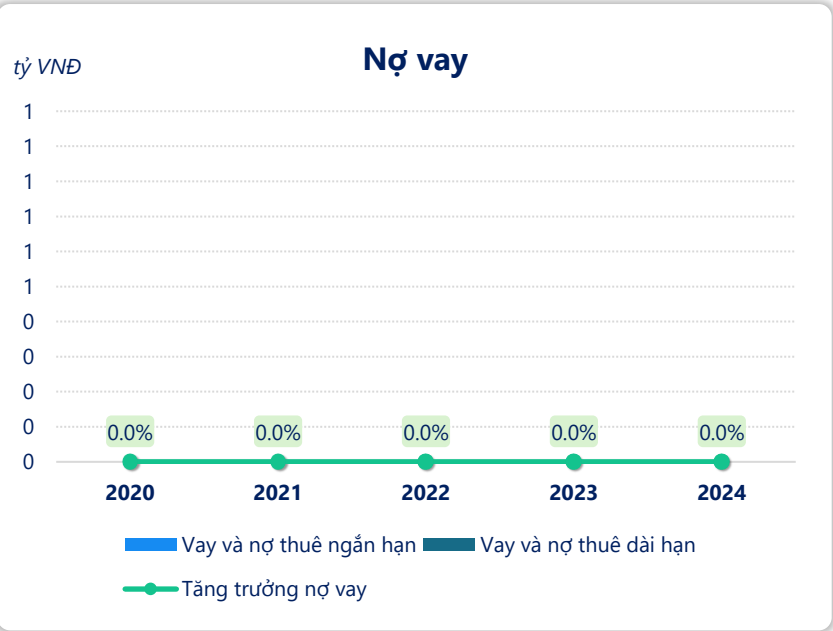
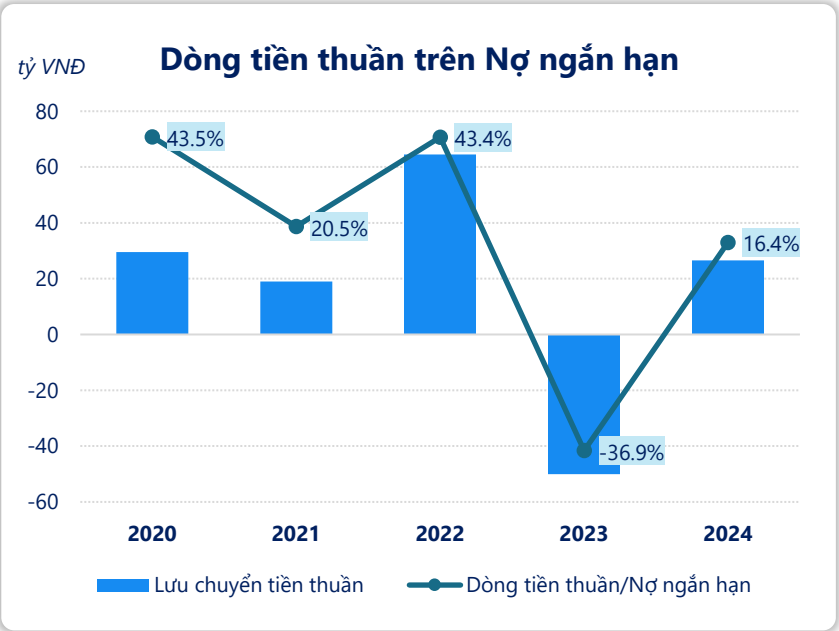
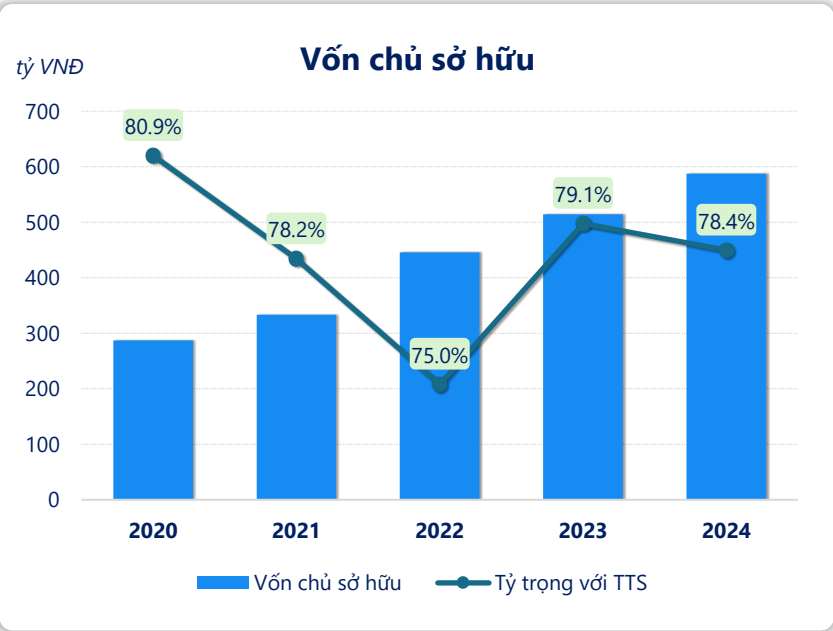
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.36**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	749	650	15.3%
Tài sản ngắn hạn	372	299	24.3%
Tiền và tương đương tiền	122	95.6	27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.2	45.0	89.2%
Phải thu ngắn hạn	54.1	51.6	5.0%
Hàng tồn kho	104	102	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.80	5.56	22.4%
Tài sản dài hạn	377	350	7.5%
Phải thu dài hạn	0.76	0.51	49.0%
Tài sản cố định	317	282	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.83	18.5	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.26	0.26	0.0%
Tài sản dài hạn khác	49.5	48.7	1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	136	19.1%
Nợ ngắn hạn	162	136	19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	26.6	-3.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	587	514	14.3%
Vốn chủ sở hữu	587	514	14.3%
Vốn điều lệ	59.6	59.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	550	640	907	830	950
Giá vốn hàng bán	254	312	427	407	469
Lợi nhuận gộp	296	328	481	424	481
Doanh thu HĐTC	0.70	1.92	2.13	3.13	4.55
Chi phí TC	0.26	0.01	0.03	0.04	0.10
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	159	183	247	233	276
Chi phí QLDN	53.8	60.9	71.6	72.9	81.7
LN thuần từ HĐKD	83.7	86.3	164	121	128
Lợi nhuận khác	-0.85	-0.98	-0.10	-0.07	-2.08
LN trước thuế	82.8	85.3	164	121	125
Lợi nhuận sau thuế	71.6	68.2	131	96.5	98.7
LNST của CĐ cty mẹ	71.6	68.2	131	96.5	98.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.7	54.7	107	72.5	115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.6	-20.7	-30.8	-108	-73.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.6	-15.0	-11.8	-14.8	-15.5
Tiền đầu kỳ	32.7	62.2	81.2	146	95.6
Lưu chuyển tiền thuần	29.5	19.0	64.5	-50.0	26.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.2	81.2	146	95.6	122